Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 27.01.2021 09:30:16 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 207 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chế độ mai táng phí

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

Căn cứ Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 239/TTr-SLĐTBXH ngày 25 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 70 đối tượng được hưởng chế độ mai táng phí theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg với tổng số tiền là: 1.030.100.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi triệu một trăm nghìn đồng).

(*Đính kèm danh sách*)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Tân Biên, Tân Châu; thị xã Hòa Thành; thành phố Tây Ninh và gia đình của các cá nhân được hưởng chế độ mai táng phí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- PKGVX;
- Lưu: VT VP UBND tỉnh. Tuấn

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

UBND TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CHẾ ĐỘ MAI TÁNG PHÍ
Theo Quyết định 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số 207 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Thời gian có Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng từ trần	Mức hưởng	Ghi chú
I	**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2015/QĐ-TTG**							
1	Ngô Văn Khánh	1948	Trung Quốc	Phường 2, thành phố Tây Ninh	19/11/2018	22/10/2020	14.900.000	
2	Trần Văn Đánh	1945	TP. HCM	Phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	19/11/2018	13/10/2020	14.900.000	
3	Trần Văn Đu	1947	TP. HCM	Phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	19/11/2018	13/11/2020	14.900.000	
4	Nguyễn Thị Út	1949	Campuchia	Phường 3, thành phố Tây Ninh	22/06/2020	19/11/2020	14.900.000	
5	Lê Văn Đức	1951	Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	22/06/2020	13/12/2020	14.900.000	
6	Nguyễn Thị Thu	1937	Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	22/06/2020	20/12/2019	14.900.000	
7	Võ Văn Nhứt	1950	Tây Ninh	Phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	22/06/2020	28/12/2020	14.900.000	
8	Huỳnh Thị Thẩn	1952	Tây Ninh	Phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành	15/06/2019	22/11/2020	14.900.000	
9	Đặng Văn Lùng	1956	Tây Ninh	Xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành	19/11/2018	16/12/2020	14.900.000	
10	Ngô Văn Quỳ	1943	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	15/06/2019	16/10/2020	14.900.000	
11	Trần Văn Phong	1954	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	15/06/2019	03/11/2020	14.900.000	
12	Nguyễn Thị Đẹp	1959	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	19/11/2018	01/11/2020	14.900.000	
13	Lưu Văn Chảy	1956	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	22/06/2020	27/08/2017	13.000.000	
14	Phạm Thị Lệ	1955	Tây Ninh	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	22/06/2020	12/11/2020	14.900.000	
15	Phạm Văn Quén	1942	Tây Ninh	Xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	15/06/2019	14/11/2020	14.900.000	
16	Nguyễn Văn Trớ	1957	Tây Ninh	Xã Long Phước, huyện Bến Cầu	27/10/2016	07/12/2020	14.900.000	

17	Cao Văn Mông	1960	Tây Ninh	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	22/06/2020	16/12/2020	14.900.000	
18	Trương Văn Được	1949	Tây Ninh	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	29/09/2017	11/11/2020	14.900.000	
19	Võ Ngọc Thành	1957	Long An	Xã Trí Bình, huyện Châu Thành	15/06/2019	9/18/2020	14.900.000	
20	Trần Tấn Khoa	1950	Tây Ninh	Xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành	22/06/2020	05/12/2020	14.900.000	
21	Nguyễn Văn Cấu	1949	Long An	Xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu	14/06/2018	10/10/2020	14.900.000	
22	Lê Văn Đức	1954	Tây Ninh	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu	15/03/2017	21/11/2020	14.900.000	
23	Trần Thị Kiệu	1940	Tây Ninh	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu	15/03/2017	10/11/2020	14.900.000	
24	Dương Văn Liêm	1957	Tây Ninh	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	19/11/2018	11/11/2020	14.900.000	
25	Lưu Văn Kích	1945	Tây Ninh	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	15/06/2019	11/11/2020	14.900.000	
26	Huỳnh Thị Đư	1947	Tây Ninh	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	15/06/2019	08/11/2020	14.900.000	
27	Lê Minh Tuấn	1956	Tây Ninh	Xã Phước Trạch, huyện Gò Dầu	19/11/2018	18/10/2020	14.900.000	
28	Lê Văn Phiên	1946	Campuchia	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu	19/11/2018	05/05/2017	12.100.000	
29	Võ Văn Rồi	1948	Tây Ninh	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	15/06/2019	05/11/2020	14.900.000	
30	Nguyễn Văn Đực	1946	Tây Ninh	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	19/11/2018	14/10/2020	14.900.000	
31	Lê Văn Dư	1951	Tây Ninh	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	29/09/2017	11/10/2020	14.900.000	
32	Phạm Thị Dùm	1961	Tây Ninh	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu	22/06/2020	15/04/2020	14.900.000	
33	Hà Thiên Hổ	1937	Campuchia	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu	19/11/2018	03/12/2018	13.900.000	
34	Nguyễn Thị Út	1959	Tây Ninh	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu	15/06/2019	25/02/2019	13.900.000	
35	Phan Văn Tiên	1946	Tây Ninh	Xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu	29/09/2017	10/11/2020	14.900.000	
	Tổng: 35 đối tượng						**514.800.000**	
II	**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 62/2011/QĐ-TTG**							
1	Nguyễn Văn Nên	1955	Long An	Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	09/09/2013	19/11/2020	14.900.000	
2	Hồ Ngọc Ân	1961	Campuchia	Xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành	16/10/2012	10/11/2020	14.900.000	
3	Lưu Thanh Hải	1967	Tây Ninh	Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	16/10/2012	30/11/2020	14.900.000	
4	Dương Hồng Ngự	1953	Tây Ninh	Phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành	10/07/2013	07/12/2020	14.900.000	
5	Ngô Văn Đông	1961	Tây Ninh	Phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành	13/08/2018	24/11/2020	14.900.000	
6	Nguyễn Văn Dũng	1957	Tây Ninh	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	06/02/2015	14/11/2020	14.900.000	
7	Nguyễn Văn Tư	1950	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	10/07/2015	25/10/2020	14.900.000	
8	Phan Văn Thi	1954	Tây Ninh	Xã Long Giang, huyện Bến Cầu	01/08/2017	26/10/2020	14.900.000	

9	Cao Văn Tâm	1944	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	22/01/2014	04/10/2020	14.900.000	
10	Lê Quang Cành	1951	Tây Ninh	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	22/01/2014	11/10/2020	14.900.000	
11	Trần Tấn Hưng	1961	Tây Ninh	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	22/01/2014	06/05/2020	14.900.000	
12	Trần Văn Khâm	1956	Tây Ninh	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	14/06/2018	26/08/2014	11.500.000	
13	Phạm Huy Dũng	1963	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	16/10/2012	13/10/2019	14.900.000	
14	Nguyễn Văn Soi	1955	Tây Ninh	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	26/05/2014	23/08/2020	14.900.000	
15	Nguyễn Văn My	1955	Tây Ninh	Xã Long Giang, huyện Bến Cầu	26/11/2015	02/09/2020	14.900.000	
16	Trần Văn Trình	1964	Thừa Thiên Huế	Xã Long Giang, huyện Bến Cầu	16/10/2012	27/07/2020	14.900.000	
17	Huỳnh Văn Sàng	1959	Tây Ninh	Xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	10/07/2015	24/06/2020	14.900.000	
18	Đào Vương Phúc	1958	TP. HCM	Xã An Cơ, huyện Châu Thành	26/11/2015	27/12/2020	14.900.000	
19	Lê Văn Sứa	1944	Tây Ninh	Xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành	14/6/2018	28/12/2020	14.900.000	
20	Đặng Văn Muôn	1964	Hà Nội	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu	16/10/2012	01/11/2020	14.900.000	
21	Nguyễn Văn Tra	1962	Tây Ninh	Xã Tân Phong, huyện Tân Biên	16/10/2020	30/10/2020	14.900.000	
22	Nguyễn Văn Phương	1962	Tiền Giang	Xã Tân Phong, huyện Tân Biên	16/10/2020	03/12/2020	14.900.000	
23	Nguyễn Văn Chữ	1961	Bắc Giang	Xã Tân Hà, huyện Tân Châu	30/09/2013	11/11/2020	14.900.000	
24	Nguyễn Văn Long	1959	An Giang	Xã Tân Hà, huyện Tân Châu	10/07/2013	16/10/2020	14.900.000	
25	Nguyễn Văn Nghĩa	1946	Bắc Giang	Xã Tân Đông, huyện Tân Châu	10/07/2015	21/11/2020	14.900.000	
26	Phạm Ngọc Minh	1962	Hải Dương	Xã Tân Thành, huyện Tân Châu	26/04/2013	17/06/2020	14.900.000	
	Tổng: 26 đối tượng						**384.000.000**	
III	**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 290/2009/QĐ-TTG**							
1	Huỳnh Văn Hiểu	1952	Tây Ninh	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	13/04/2016	30/10/2020	14.900.000	
2	Dương Văn Bảnh	1950	TP. HCM	Xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên	06/10/2010	14/11/2020	14.900.000	
3	Nguyễn Thị Sạch	1951	TP. HCM	Xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên	26/06/2010	02/11/2020	14.900.000	
4	Nguyễn Văn Đôi	1949	Campuchia	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	19/05/2014	16/11/2020	14.900.000	
5	Đặng Thị Luyến	1945	Đồng Tháp	Xã Tân Đông, huyện Tân Châu	01/02/2010	25/11/2020	14.900.000	
6	Trần Văn Cao	1957	Campuchia	Xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu	06/10/2010	29/09/2020	14.900.000	
7	Trần Văn Đê	1939	Campuchia	Xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu	04/04/2008	21/09/2020	14.900.000	
8	Hồng Văn Dụ	1950	Campuchia	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	08/05/2015	02/12/2020	14.900.000	
	Tổng: 08 đối tượng						**119.200.000**	

IV	**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2010/QĐ-TTG**							
1	Trần Văn Vui	1943	Campuchia	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	08/4/2020	30/11/2016	12.100.000	
	Tổng: 01 đối tượng						**12.100.000**	

Tổng số đối tượng (I+II+III+IV): 70 đối tượng.

Tổng số tiền (I+II+III+IV): 1.030.100.000 ***(Một tỷ không trăm ba mươi triệu một trăm nghìn đồng).***